

BƯỚC ĐẦU XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH TỪ VỰNG HÓA NGHĨA TỔ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG CỦA CÁC SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGỮ NGHĨA HỌC TRI NHẬN

TS HOÀNG TUYẾT MINH

Abstract: This preliminary study is to apply the theory of lexicalization patterns proposed by L. Talmy in the light of cognitive semantics to answer a basic question regarding the Vietnamese language in relation to the two-way topology suggested by Talmy in grouping languages: Is Vietnamese a verb-framed language or a satellite-framed language?

The results show that words of direction in Vietnamese tend to act as satellites in motion events. The conflation of path in motion verbs is not a pervasive pattern in Vietnamese. In other words, in the light of cognitive semantics and the theory of lexicalization patterns proposed by L. Talmy, Vietnamese is a satellite-framed language.

Key words: *lexicalization patterns, cognitive semantics, topology, verb-framed language, satellite-framed language.*

1. Dẫn nhập

Chuyển động là một khái niệm trung tâm trong các trải nghiệm của con người; đó là một khái niệm phổ biến trong cuộc sống hàng ngày và trong giao tiếp của chúng ta. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các ngôn ngữ khác nhau có những cách biểu đạt khác nhau về các sự tình chuyển động. Dựa trên sự phân tích những khác biệt về mô hình từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng của các sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ khác nhau, L. Talmy [10] phân chia các ngôn ngữ thành hai nhóm, các ngôn ngữ khung hình động từ (verb-framed languages) và các ngôn ngữ khung hình vệ tinh (satellite-framed languages).

Theo L. Talmy [10], các ngôn ngữ khung hình động từ là những ngôn ngữ mà nghĩa tổ chỉ phương hướng của chuyển động thường được mã hóa trong động từ chỉ sự chuyển động. Ngược lại, các ngôn ngữ khung hình vệ tinh là những ngôn ngữ mà nghĩa tổ chỉ phương hướng của chuyển động thường được biểu đạt qua các bổ ngữ, được L. Talmy gọi là các vệ tinh (satellite). Cách phân chia này của L. Talmy được gọi là *tô-pô nhị phân*. Tuy nhiên, *tô-pô nhị phân* chỉ phản ánh xu hướng chứ không phải là những khác biệt có tính tuyệt đối giữa các ngôn ngữ [8].

Trong tiếng Việt, những nghiên cứu theo cách tiếp cận của L. Talmy

còn khá mới mẻ. Theo chúng tôi được biết thì chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này. Trong nghiên cứu này, chúng tôi bước đầu áp dụng cách tiếp cận của L. Talmy dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận để trả lời một trong những câu hỏi cơ bản liên quan đến cách phân loại các ngôn ngữ theo *tô-pô nhị phân* do L. Talmy đề xuất, đó là: tiếng Việt thuộc khung hình nào: khung hình động từ hay khung hình vệ tinh?

2. Lí thuyết của L. Talmy về các mô hình từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong các sự tình chuyển động

2.1. Sự tình chuyển động

Trước khi tìm hiểu về cách phân loại các ngôn ngữ dựa trên mô hình từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong các sự tình chuyển động, chúng ta cần tìm hiểu qua về cách phân tích các nghĩa tổ của một sự tình chuyển động dưới góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận do Talmy đề xuất.

L. Talmy - một trong những người tiên phong trong lĩnh vực ngữ nghĩa học tri nhận, đã mở ra một hướng tiếp cận mới đối với các sự tình chuyển động (motion event), qua việc kết hợp các phát hiện của trường phái tâm lí học Gestalt với các ý tưởng bắt nguồn từ những vấn đề liên quan đến ngữ nghĩa học tạo sinh để mô tả các sự tình chuyển động.

Theo L. Talmy [10], để phân tích một sự tình chuyển động cần chú ý đến 4 thành tố cơ bản. Bên cạnh bản thân *Chuyển động* (Motion) là *Hình* (Figure), tức là một thực thể chuyển động so với một thực thể khác (thực

thể quy chiếu); thực thể quy chiếu này được gọi là *Nền* (Ground). Bên cạnh đó là *Phương hướng* (Path), tức là đường chuyển động của *Hình* so với *Nền*. Một sự tình chuyển động còn có thể có liên quan đến một *Đồng sự tình* (Co-Event), thường là thể hiện *Phương thức* (Manner) hoặc *Nguyên nhân* (Cause) của chuyển động. Dưới đây là một câu mẫu trong tiếng Anh mà L. Talmy đưa ra để phân tích một sự tình chuyển động theo những nghĩa tổ đã trình bày sơ lược ở trên.

(1) *He walked across the field.* [10]

(*Anh ta đi qua cánh đồng.*)

Trong câu này, *he* (*anh ta*) là *Hình*, *walked* (*đi*) là *Chuyển động*, *across* (*qua*) là *Phương hướng*, và *the field* (*cánh đồng*) là *Nền* (Xem [6]).

Dựa trên việc phân tích các thành tố hình vị - cú pháp thường được sử dụng để mã hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong một sự tình chuyển động, Talmy đã phân chia các ngôn ngữ thành hai nhóm là ngôn ngữ khung hình động từ và ngôn ngữ khung hình vệ tinh như đã nói ở trên. Cách phân chia này của L. Talmy được gọi là *tô-pô nhị phân*.

2.2. Tô-pô nhị phân

Như vậy, *tô-pô nhị phân* là kết quả của việc phân tích các thành tố hình vị - cú pháp thường được sử dụng để mã hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong một sự tình chuyển động. Những ngôn ngữ mà nghĩa tổ chỉ phương hướng thường xuất hiện ở gốc động từ trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động được L. Talmy gọi là ngôn ngữ khung hình động từ. Thí dụ sau đây trong tiếng Tây Ban Nha

cho thấy nghĩa tổ chỉ phương hướng thường được mã hóa như thế nào trong các ngôn ngữ khung hình động từ:

(2) *La botella salió de la cueva.* [10]

(Cái chai trôi ra khỏi hang.)

Trong thí dụ này, nghĩa tổ chỉ phương hướng *ra* được mã hóa trong gốc động từ *salió*.

Ngược lại, những ngôn ngữ mà nghĩa tổ chỉ phương hướng thường được mã hóa bằng các bổ ngữ trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động được L. Talmy gọi là ngôn ngữ khung hình vệ tinh. Thí dụ sau đây trong tiếng Anh sẽ cho thấy nghĩa tổ chỉ phương hướng thường được mã hóa như thế nào trong các ngôn ngữ khung hình vệ tinh:

(3) *The bottle floated out of the cave.* [10]

(Cái chai trôi ra khỏi hang.)

Trong thí dụ này, nghĩa tổ chỉ phương hướng *ra* được từ vựng hóa thành một vệ tinh, trong trường hợp này là tiểu trạng từ *out*.

Đến đây, cần phải làm rõ hơn về khái niệm "vệ tinh". Theo định nghĩa của L. Talmy, một "vệ tinh" là "một phạm trù ngữ pháp của bất kì một thành tố nào có quan hệ song hành với gốc động từ" [10, 102]. Vệ tinh có thể là các tiếp tố hoặc các từ tự do, trong đó có các tiểu trạng từ trong tiếng Anh, các tiếp đầu ngữ động từ có thể phân tách và không thể phân tách trong tiếng Đức, các tiếp đầu ngữ động từ trong tiếng Latin và tiếng Nga, các bổ ngữ động từ trong tiếng Trung, các tiếp tố phức hợp quanh gốc động từ trong tiếng Atsugewi.

Dựa trên việc phân tích các mô hình từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới theo tô-pô nhị phân do L. Talmy đề xuất, D. I. Slobin [9] đã lập nên một danh sách các ngôn ngữ khung hình động từ và các ngôn ngữ khung hình vệ tinh. Sau đây là những ngôn ngữ khung hình động từ và những ngôn ngữ khung hình vệ tinh tiêu biểu trong danh sách mà D. I. Slobin đưa ra:

a) Các ngôn ngữ khung hình động từ:

- Phân hệ Rô-man: tiếng Catalan, tiếng Pháp, tiếng Galician, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha;

- Phân hệ Xê-mít: tiếng Ả rập Ma rốc, tiếng Hê-bơ (Do thái cổ);

Bên cạnh đó là tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Basque, tiếng Nhật, tiếng Hàn.

Ngoài ra còn có các ngôn ngữ kí hiệu, đó là ngôn ngữ kí hiệu Mỹ và ngôn ngữ kí hiệu Hà Lan.

b) Các ngôn ngữ khung hình vệ tinh:

- Phân hệ Giéc-man: tiếng Đan Mạch, tiếng Hà Lan, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Ai-xơ-len, tiếng Thụy Điển;

- Phân hệ Xla-vơ: tiếng Séc, tiếng Ba-Lan, tiếng Nga, tiếng Xéc-bi-a, tiếng Ukraina;

- Phân hệ Phần-Hung: tiếng Phần-Lan, tiếng Hung-ga-ri;

Bên cạnh đó là tiếng Trung và tiếng Warlpiri (một thứ tiếng thổ dân của Australia).

Có thể thấy trong danh sách mà D. I. Slobin đưa ra còn thiếu vắng

hiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Như đã nói ở trên, theo chúng tôi được biết, cho đến nay chưa có một nghiên cứu nào về vấn đề này trong tiếng Việt. Đến đây, một câu hỏi được đặt ra là, theo cách phân chia tô-pô nhị phân do L. Talmy đề xuất, tiếng Việt của chúng ta thuộc khung hình nào, khung hình động từ hay khung hình vệ tinh?

3. Bước đầu xác định mô hình từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng của sự tình chuyển động trong tiếng Việt

Theo quan điểm của L. Talmy [10], *Phương hướng* của chuyển động bao gồm ba cấu tố, đó là Véc-tơ (Vector), Hình thể (Conformation), và Chi xuất (Deictic).

- Véc-tơ: thể hiện hướng chuyển động của *Hình* so với *Nền*, có thể là một điểm xuất phát, một điểm mốc, hoặc một đích đến. Quan niệm này của Talmy tương đồng với quan niệm của Nguyễn Lai [4, 52]. Nguyễn Lai cho rằng, trục vận động trong không gian có ba điểm mốc là *xuất phát*, *vượt qua*, và *tiếp cận*. Như vậy, Véc-tơ có thể biểu thị chuyển động từ một điểm xuất phát (chẳng hạn *move from* trong tiếng Anh, *đến từ* trong tiếng Việt), đi qua hoặc dọc theo một điểm mốc (chẳng hạn *move along* trong tiếng Anh, *đi qua* trong tiếng Việt), và tới hoặc hướng tới một đích đến nào đó (chẳng hạn *move to* trong tiếng Anh, *đi tới* trong tiếng Việt).

- Hình thể: liên quan tới cấu trúc hình học của *Nền*, có thể được ý niệm hóa như là các điểm (*bay qua đầu*), các bề mặt (*ngồi lên ghế*), các vật chứa (*đi vào nhà*), v.v...

- Chi xuất: được L. Talmy [10, 56] định nghĩa tường minh là "Cấu tố Chi xuất của thành tố chỉ phương hướng chỉ có hai khái niệm liên quan: đó là chuyển động hướng về phía người nói hoặc chuyển động theo các hướng khác".

Trong ba cấu tố này, Véc-tơ là cấu tố đặc trưng nhất của *Phương hướng* chuyển động [10].

Trong tiếng Việt, đối với nhóm từ chỉ phương hướng chuyển động như *lên, xuống, ra, vào, qua, lại, đi, đến, về*, các nhà khoa học có nhiều quan điểm khác nhau. Khuynh hướng gọi tên nhóm từ này theo chức năng từ loại - cú pháp là khuynh hướng phổ biến. Với Lê Văn Lý [5], khi từ chỉ phương hướng chuyển động đảm nhận chức năng động từ gọi là *verbes de directions* (động từ chỉ hướng) và khi đứng sau động từ gọi là *mots de directions* (giới từ chỉ hướng). Nguyễn Kim Thành [7] gọi là *động từ phương hướng vận động* khi chúng đảm nhận chức năng động từ chính, và gọi là *trợ động từ* khi chúng ở vị trí sau động từ. Nguyễn Tài Căn [2] gọi đây là các *động từ phương hướng chuyển động* và *yếu tố trung gian* hoặc *quan hệ từ*.

Theo hiểu biết của chúng tôi, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về nhóm từ này trong tiếng Việt, cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu về nhóm từ này dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận theo hướng tiếp cận của L. Talmy.

Trong nghiên cứu này, trước hết chúng tôi tìm chọn ra những từ chỉ phương hướng chuyển động đặc trưng nhất và phổ dụng nhất trong tiếng Việt với các tiêu chí sau:

- 1) Là những từ đơn âm, thuần Việt;
- 2) Mang phương hướng cụ thể của sự chuyển động trong không gian;
- 3) Có thể đứng sau một động từ chỉ phương thức chuyển động để bổ sung phương hướng chuyển động cho động từ ấy;
- 4) Có thể dùng độc lập như một động từ chuyển động, chỉ tích hợp nghĩa tố *Phương hướng*, không tích hợp các nghĩa tố khác (tức là các nghĩa

tố *Hình, Nền, Phương thức...* theo hướng tiếp cận của L. Talmy).

Những nghiên cứu trước đây về nhóm từ này của các tác giả như Nguyễn Lai [4], Nguyễn Kim Thân [7], Lê Văn Lý [5], L. Cadiere [1] đưa ra những danh sách khác nhau về các từ chỉ phương hướng phổ dụng trong tiếng Việt. Quan niệm khác nhau về sự tuyển chọn của một số tác giả trong và ngoài nước được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Danh sách các từ chỉ phương hướng chuyển động phổ dụng trong tiếng Việt

	Nguyễn Lai	Nguyễn Kim Thân	Lê Văn Lý	L. Cadiere
<i>đi</i>	+	-	+	+
<i>về</i>	+	+	+	+
<i>ra</i>	+	+	+	+
<i>vào</i>	+	+	+	+
<i>lên</i>	+	+	+	+
<i>xuống</i>	+	+	+	+
<i>tới</i>	+	+	+	+
<i>đến</i>	+	-	-	-
<i>sang</i>	+	+	+	-
<i>qua</i>	+	+	-	-
<i>lại</i>	+	+	+	+
<i>khỏi</i>	+	-	+	+

Mặc dù còn chưa có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu, nhưng có thể thấy tất cả các từ xuất hiện trong những danh sách tuyển chọn khác nhau ở Bảng 1 đều thuộc nhóm những từ chỉ phương hướng chuyển động phổ dụng trong tiếng Việt và đều tích hợp đầy đủ các cấu tố của nghĩa tố chỉ phương hướng trong các sự tình chuyển động theo quan điểm của L. Talmy mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, trong số các từ xuất hiện ở Bảng 1, theo hiểu biết của chúng tôi, từ *khỏi* không đáp ứng tiêu chí thứ tư mà chúng tôi đã đặt ra. Vì vậy, chúng tôi tuyển chọn tất cả những từ được các nhà nghiên cứu đã tuyển chọn

trong Bảng 1, trừ từ *khỏi*, đó là các từ *ra, vào, lên, xuống, đến, tới, sang, qua, lại, đi, về* để tiến hành bước nghiên cứu tiếp theo.

Lưu ý rằng ngoài những từ chỉ phương hướng xuất hiện trong bảng trên, còn rất nhiều từ chỉ phương hướng khác trong tiếng Việt như *ngược* (trong *lội ngược dòng*), *xuôi* (trong *đi xuôi dòng*), *quanh* (trong *đi quanh nhà*), *xuyên* (trong *đi xuyên tường*), *xa* (trong *rời xa gia đình*)... Tuy nhiên, những từ này dường như không đáp ứng đầy đủ 4 tiêu chí mà chúng tôi đã nêu ở trên. Chúng tôi hi vọng sẽ có dịp trở lại với các từ này trong một nghiên cứu khác.

Bước tiếp theo, chúng tôi khảo sát tần số xuất hiện của các từ mà chúng tôi đã tuyển chọn ra (11 từ) trong chức năng động từ và không phải động từ để từ đó rút ra kết luận về mô hình từ vựng hóa nhóm từ này trong tiếng Việt dưới ánh sáng của ngữ nghĩa học tri nhận theo hướng tiếp cận của L. Talmy.

Bảng 2. Tần số xuất hiện trong chức năng động từ và không phải động từ của các từ chỉ phương hướng chuyển động phổ dụng trong tiếng Việt

	ra	vào	lên	xuống	sang	qua	đến	tới	lại	đi	về
ĐT	863	957	627	349	186	244	981	248	89	2758	1102
KPĐT	2228	1167	1954	756	108	717	1160	445	1683	530	1284

(Nguồn: [4])

Bảng 2 cho thấy đối với đa số các từ trong nhóm được tuyển chọn (9/11 từ), tần số xuất hiện trong chức năng KPĐT cao hơn nhiều so với tần số xuất hiện trong chức năng ĐT. Riêng với từ *đi*, tần số xuất hiện trong chức năng ĐT cao hơn nhiều so với tần số xuất hiện trong chức năng KPĐT. Điều này có nguyên nhân là trong chức năng ĐT, *đi* là một trong những ĐT chuyển động cơ bản nhất, thường kết hợp với các vị từ chỉ phương hướng hoặc phương thức khác nhau để chỉ phương hướng hoặc phương thức của chuyển động. Nói cách khác, với chức năng ĐT, *đi* “vừa mang nét nghĩa thuộc phạm trù động tác vận động... đồng thời vừa mang nét nghĩa thuộc phạm trù hướng vận động” [4, 74] nên tần số xuất hiện cao của từ *đi* trong chức năng ĐT là hoàn toàn hợp lí. Chúng tôi hi vọng sẽ có dịp bàn về từ *đi* dưới góc nhìn của ngữ nghĩa học tri nhận trong một nghiên cứu sâu hơn.

Trong tình hình còn thiếu vắng một khối liệu tiếng Việt đầy đủ để làm ngữ liệu phục vụ cho nghiên cứu, chúng tôi dựa vào *Từ điển tần số tiếng Việt* của Nguyễn Đức Dân [3] để rút ra những kết luận sơ bộ. Theo đó, tần số xuất hiện của các từ trong nhóm từ mà chúng tôi đã tuyển chọn trong chức năng động từ (ĐT) và không phải động từ (KPĐT) được thể hiện trong Bảng 2 dưới đây.

Từ đây, chúng ta có thể rút ra một kết luận cơ bản, đó là dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận theo hướng tiếp cận của L. Talmy, chúng ta có thể nói rằng các từ chỉ phương hướng chuyển động trong tiếng Việt có xu hướng đóng vai trò là các *Vệ tinh* trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động. Nói cách khác, dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận theo hướng tiếp cận của L. Talmy, tiếng Việt là một ngôn ngữ khung hình vệ tinh.

4. Ứng dụng kết quả nghiên cứu trong việc dạy ngoại ngữ và dạy tiếng Việt

Như chúng ta đã biết, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến hình. Nhóm từ chỉ phương hướng không thể thoát khỏi sự chi phối của đặc điểm loại hình trên. Mâu thuẫn *chức năng thay đổi nhưng hình thái không thay đổi*, vốn là đặc trưng của tiếng Việt, thể hiện rất rõ nét đối với nhóm từ mà chúng ta đang đề cập.

Để thấy rõ điều này, sau đây chúng ta khảo sát qua các cách thức từ vựng hóa nghĩa tổ chỉ phương hướng trong một số ngôn ngữ Ấn-Âu.

a) Nghĩa tổ chỉ phương hướng được tích hợp trong động từ chuyển động, chẳng hạn trong tiếng Pháp, RA = *sortir*, VÀO = *entrer*;

b) Nghĩa tổ chỉ phương hướng được thể hiện qua một tiểu trạng từ, chẳng hạn trong tiếng Anh, VÀO = *in* (như trong *come in*), RA = *out* (như trong *get out*);

c) Nghĩa tổ chỉ phương hướng được thể hiện qua một giới từ, chẳng hạn trong tiếng Đức, RA = *bis*, VÀO = *von, bis, um*;

d) Nghĩa tổ chỉ phương hướng được thể hiện qua một tiếp tố, chẳng hạn trong tiếng Đức, chạy RA = *einsteigert*, đứng LÊN = *aufstehen*

Trong quá trình giảng dạy, người dạy phải giúp người học hiểu rằng tiếng Việt không có hình thái từ loại rõ rệt và cố định, do đó ta không thể mau chóng xác định từ loại nếu chúng ta không thâm nhập vào nội dung các kết hợp để xác định chức năng ngữ nghĩa đích thực của chúng.

Đồng thời cần phải chú ý rằng, như đã xác định ở trên, tiếng Việt là một ngôn ngữ khung hình vệ tinh, vì vậy xu hướng chủ đạo là nghĩa tổ chỉ phương hướng chuyển động thường được từ vựng hóa bằng một Vệ tinh, một từ độc lập tách rời với ĐT chỉ sự chuyển động, chẳng hạn như trong các câu: *Anh ấy đi vào nhà; Anh ấy chạy vào nhà; Anh ấy bước vào nhà; Anh ấy xông vào nhà*. Trong các câu này, ĐT chuyển động tích hợp nghĩa

tổ *Phương thức* chuyển động, còn nghĩa tổ *Phương hướng* chuyển động được từ vựng hóa bằng một vệ tinh, trong trường hợp này là một giới từ chỉ phương hướng của chuyển động. Khi không cần đề cập đến phương thức chuyển động, người nói sẽ tích hợp nghĩa tổ chỉ phương hướng chuyển động vào trong ĐT chuyển động, và giới từ chỉ phương hướng của chuyển động sẽ được sử dụng như một ĐT chuyển động, với nghĩa tổ chỉ phương hướng chuyển động đã được tích hợp sẵn trong đó, và như vậy các câu: *Anh ấy đi vào nhà; Anh ấy chạy vào nhà; Anh ấy bước vào nhà; Anh ấy xông vào nhà* sẽ được chuyển thành *Anh ấy vào nhà*.

Như đã bàn ở trên, hiện tượng này ít xuất hiện trong các ngôn ngữ Ấn - Âu. Đối với các ngôn ngữ Ấn - Âu, giới từ chỉ phương hướng chuyển động ít khi được chuyển đổi thành động từ chuyển động. Chẳng hạn trong tiếng Anh, thay vì nói *He run into the house* (*Anh ấy chạy vào nhà*), khi không cần đề cập đến phương thức chuyển động, ta nói *He entered the house* (*Anh ấy vào nhà*), chứ không nói *He into the house*; có nghĩa là cụm ĐT *run into* được thay thế bằng một ĐT hoàn toàn khác, trong trường hợp này là động từ *enter*.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng dưới góc độ ngữ nghĩa học tri nhận, theo hướng tiếp cận của L. Talmy, các từ chỉ phương hướng chuyển động trong tiếng Việt có xu hướng đóng vai trò là các Vệ tinh trong các cấu trúc thể hiện sự tình chuyển động. Nói cách khác, dưới góc nhìn của ngữ nghĩa

học tri nhận, theo hướng tiếp cận của L. Talmy, tiếng Việt là một ngôn ngữ khung hình vệ tinh.

Từ kết quả của nghiên cứu, trong việc dạy học tiếng Việt và dạy học ngoại ngữ, cần chú ý rằng với tiếng Việt, trong trường hợp khi không cần đề cập đến phương thức của chuyển động, giới từ chỉ phương hướng của chuyển động sẽ được sử dụng như một ĐT chuyển động, với nghĩa tổ chi phương hướng của chuyển động đã được tích hợp sẵn trong đó. Hiện tượng này ít xuất hiện trong các ngôn ngữ Ấn - Âu. Đối với các ngôn ngữ Ấn - Âu, giới từ chỉ phương hướng chuyển động ít khi được chuyển đổi thành ĐT chuyển động. Khi cần tích hợp nghĩa tổ biểu thị phương hướng chuyển động vào ĐT, người nói thường phải sử dụng một ĐT hoàn toàn khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. L. Cadriere, *Cú pháp tiếng Việt*, Paris, 1958.
2. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, H., 1975.

3. Nguyễn Đức Dân, *Từ điển tân số tiếng Việt*, Paris, 1980.

4. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, H., 2001.

5. Lê Văn Lý, *Le parler Vietnamien*, Paris, 1948.

6. Hoàng Tuyết Minh, *Bước đầu áp dụng hướng tiếp cận động lực học để phân tích các sự tình chuyển động trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 5, 2014.

7. Nguyễn Kim Thành, *Động từ trong tiếng Việt*, H., 2000.

II. Tiếng Anh

8. R. Berman & D. I. Slobin, *Relating events in narrative: A crosslinguistic developmental study*, Hillsdale, NJ, 1994.

9. D. I. Slobin, *The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events*, In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating events in narrative: Typological and contextual perspectives in Translation*, Mahwah, NJ, 2004.

10. L. Talmy, *Toward a cognitive semantics: Vol. II: Typology and process in concept structuring*, Cambridge, MA, 2000.